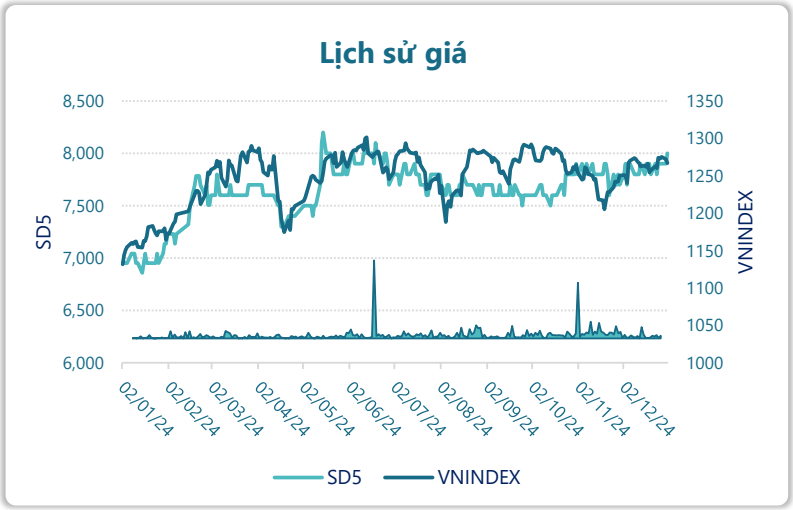
FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,859
SL cổ phiếu LH	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,210
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
P/E	8.8
EPS	909

DT thuần

Q4/24

517

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.0| 5.7%

YoY: ▲ 95.0| 22.5%

LN sau thuế

Q4/24

4.55

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.14| -20.0%

YoY: ▲ 1.15| 33.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.7%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

2,337

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 75.0| 3.3%

LN sau thuế

2024

23.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.50| 12.3%

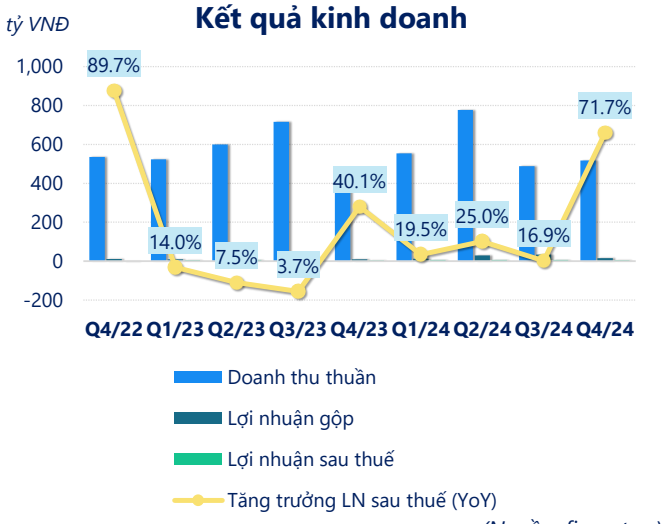
ROE

2024

4.9%

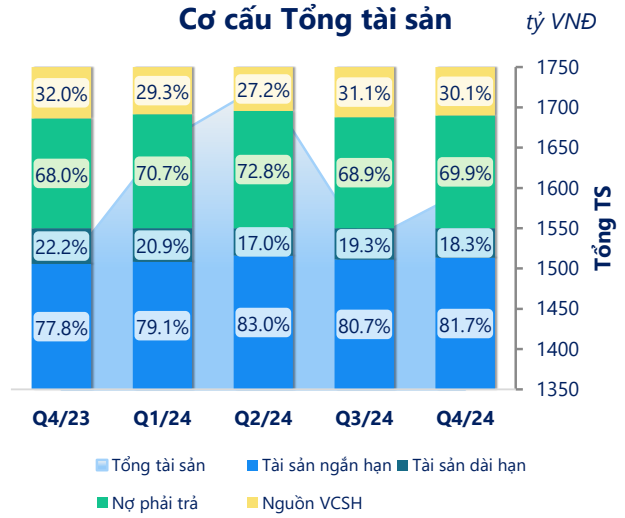
+/- YoY: ▲ 0.5%

Kết quả kinh doanh



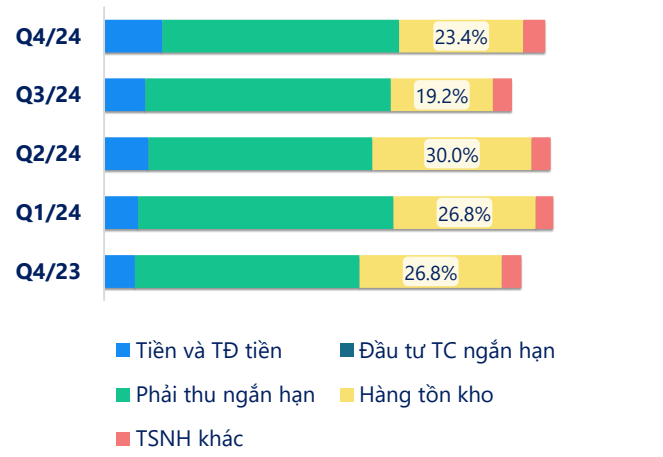
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



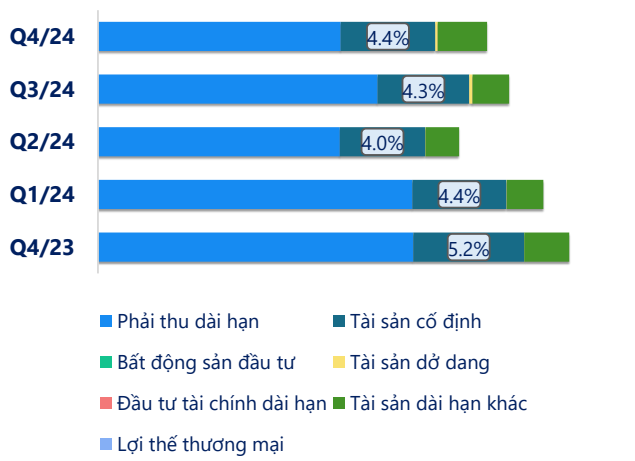
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



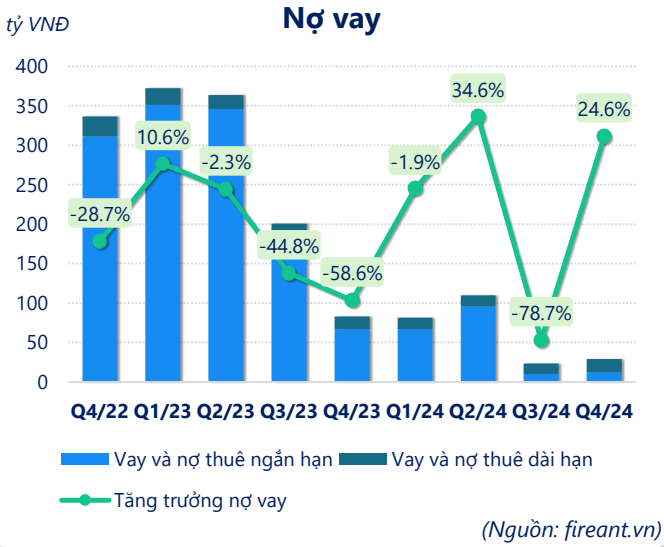
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



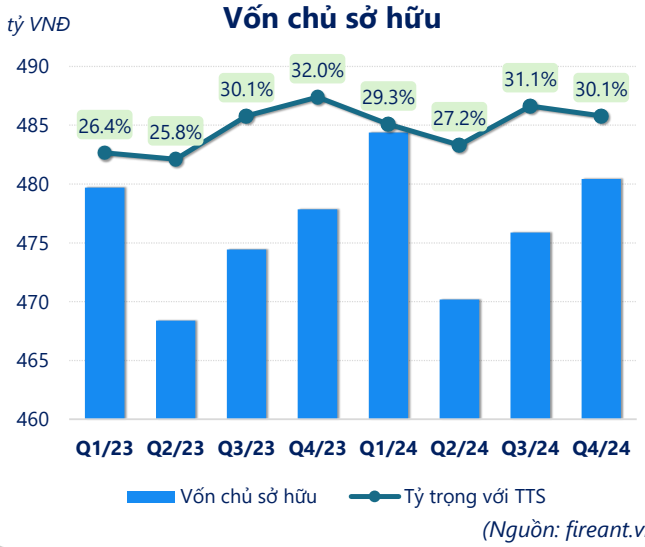
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



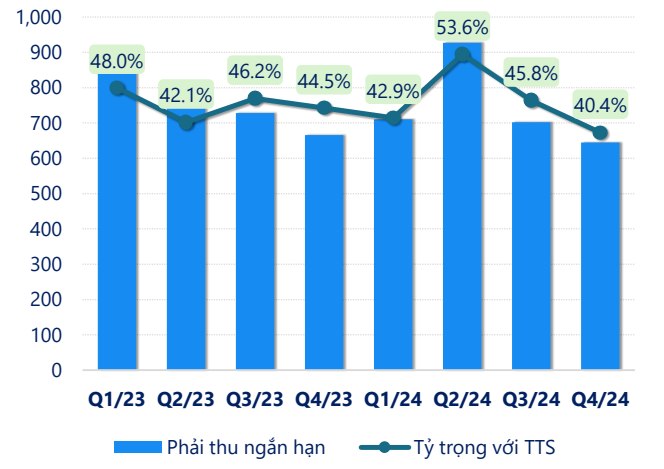
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



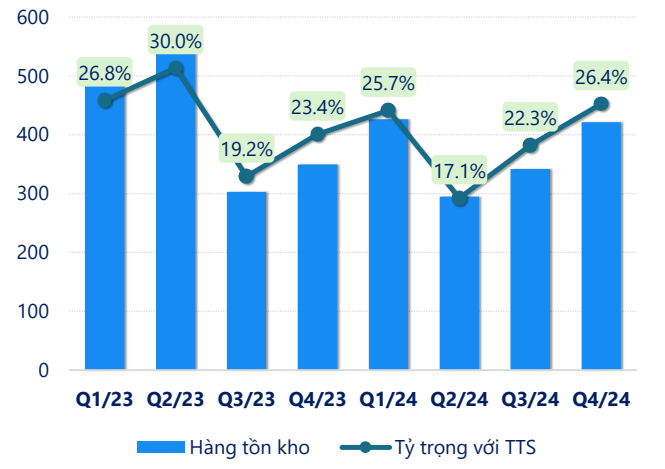
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



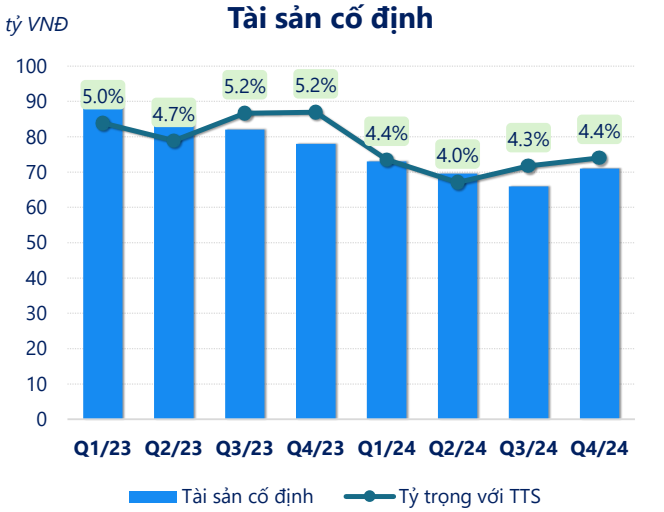
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



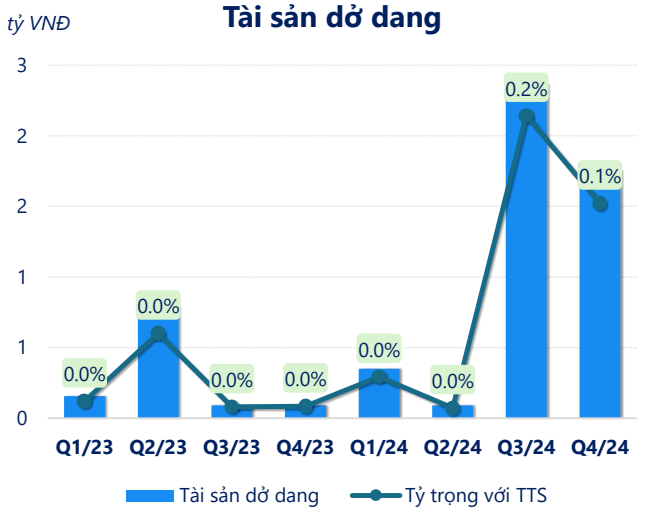
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



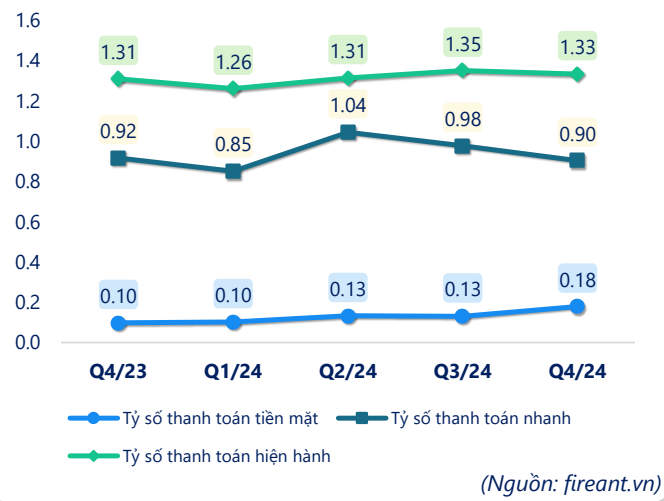
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



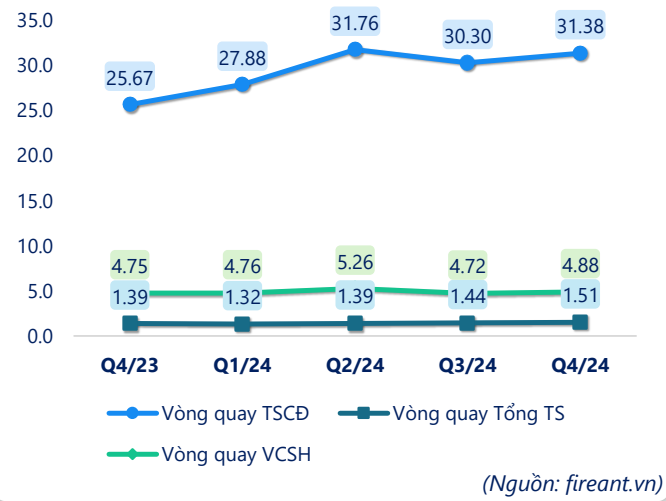
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,495**	**1,656**	**1,729**	**1,532**	**1,597**
Tài sản ngắn hạn	**1,164**	**1,309**	**1,435**	**1,236**	**1,305**
Tiền và tương đương tiền	86.9	106	145	119	175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	666	710	927	702	645
Hàng tồn kho	349	426	295	342	421
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	66.4	68.2	73.0	63.8
Tài sản dài hạn	**331**	**347**	**294**	**296**	**292**
Phải thu dài hạn	222	245	196	201	182
Tài sản cố định	78.0	73.0	69.6	65.9	71.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.35	0.09	2.36	1.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	31.5	28.6	27.5	26.3	37.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,017**	**1,171**	**1,259**	**1,056**	**1,116**
Nợ ngắn hạn	**888**	**1,038**	**1,092**	**915**	**978**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	66.9	95.8	10.0	12.0
Phải trả người bán ngắn hạn	150	104	122	113	166
Nợ dài hạn	129	134	167	141	138
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	14.6	13.8	13.3	17.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**478**	**484**	**470**	**476**	**480**
Vốn chủ sở hữu	**478**	**484**	**470**	**476**	**480**
Vốn điều lệ	260	260	260	260	260
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)